

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH VỀ BẢO LÃNH NGÂN HÀNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005;
Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 08 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng;
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về bảo lãnh ngân hàng.

Chương I.
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư quy định về nghiệp vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã và công ty tài chính.
2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương trong thời gian chưa chuyển đổi thành ngân hàng hợp tác xã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh theo quy định đối với ngân hàng hợp tác xã.
4. Các tổ chức (bao gồm tổ chức tín dụng nước ngoài trong trường hợp đồng bảo lãnh), cá nhân có liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bảo lãnh ngân hàng (sau đây gọi là bảo lãnh) là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên bảo lãnh cam kết bằng văn bản với bên nhận bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh; bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh theo thỏa thuận.
2. Bên bảo lãnh là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh.
3. Bên được bảo lãnh là tổ chức (bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân là người cư trú và tổ chức là người không cư trú được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh.
4. Bên nhận bảo lãnh là tổ chức, cá nhân là người cư trú hoặc người không cư trú có quyền thụ hưởng bảo lãnh do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.
5. Bảo lãnh đối ứng là bảo lãnh ngân hàng, theo đó tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bên bảo lãnh đối ứng) cam kết với bên bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính cho bên bảo lãnh, trong trường hợp bên bảo lãnh thực hiện bảo lãnh và phải trả thay cho khách hàng của bên bảo lãnh đối ứng.
6. Xác nhận bảo lãnh là văn bản thỏa thuận giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh hoặc giữa bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và các bên có liên quan (nếu có) về việc bảo đảm khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh đối với bên được bảo lãnh. Bên xác nhận bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết xác nhận bảo lãnh.
7. Đồng bảo lãnh là việc hợp vốn để bảo lãnh của:
 - a) Từ 02 (hai) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trở lên bảo lãnh cho nghĩa vụ của bên được bảo lãnh; hoặc
 - b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cùng tổ chức tín dụng nước ngoài bảo lãnh cho nghĩa vụ của bên được bảo lãnh.
8. Hợp đồng cấp bảo lãnh là văn bản thỏa thuận giữa bên bảo lãnh với bên được bảo lãnh và các bên có liên quan (nếu có) về quyền, nghĩa vụ và các nội dung khác trong việc thực hiện bảo lãnh.
9. Cam kết bảo lãnh là văn bản bảo lãnh của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh theo một trong các hình thức sau:
 - a) Thư bảo lãnh là văn bản cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh;
 - b) Hợp đồng bảo lãnh là văn bản thỏa thuận giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh hoặc giữa bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và các bên có liên quan (nếu có) về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh;
 - c) Hình thức cam kết khác do các bên tự thỏa thuận không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.
10. Bảo lãnh vay vốn là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ trả nợ vay.
11. Bảo lãnh thanh toán là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình khi đến hạn.
12. Bảo lãnh dự thầu là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh (bên mời thầu) để bảo đảm nghĩa vụ tham gia dự thầu của bên được bảo lãnh. Trường hợp bên được bảo lãnh vi phạm quy định dự thầu mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính tham gia dự thầu thì bên bảo lãnh sẽ thực hiện thay.
13. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh để bảo đảm việc thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ của bên được bảo lãnh theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp bên được bảo lãnh vi phạm hợp đồng bị phạt hoặc phải bồi thường cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính thì bên bảo lãnh sẽ thực hiện thay.
14. Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh để bảo đảm việc bên được bảo lãnh thực hiện đúng các thỏa thuận về chất lượng của sản phẩm theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp bên được bảo lãnh vi phạm thỏa thuận về chất lượng sản phẩm và phải bồi thường cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính thì bên bảo lãnh sẽ thực hiện thay.
15. Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh để bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả tiền ứng trước của bên được bảo lãnh theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp bên được bảo lãnh phải hoàn trả tiền ứng trước mà không hoàn trả hoặc hoàn trả không đầy đủ thì bên bảo lãnh sẽ thực hiện thay.
16. Các loại bảo lãnh khác là các loại bảo lãnh pháp luật không cấm và phù hợp với thông lệ quốc tế do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành theo đề nghị của bên được bảo lãnh ngoài các loại bảo lãnh quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 và khoản 15 Điều này.

Điều 4. Quy định về quản lý ngoại hối trong bảo lãnh ngân hàng

1. Việc phát hành bảo lãnh bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải phù hợp với phạm vi kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên

thị trường trong nước và thị trường quốc tế của tổ chức tín dụng, chủ nhanh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện bảo lãnh bằng ngoại tệ cho tổ chức, cá nhân là người cư trú đối với nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh từ giao dịch hợp pháp bằng ngoại tệ.

Điều 5. Những trường hợp không được bảo lãnh, hạn chế bảo lãnh và thực hiện giới hạn cấp

1. Những trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được bảo lãnh: Thực hiện theo quy định tại Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng.
2. Những trường hợp hạn chế bảo lãnh: Thực hiện theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng.
3. Khi phát hành bảo lãnh, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ quy định về giới hạn cấp tín dụng tại Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 6. Xác định số dư bảo lãnh trong thực hiện quy định về giới hạn cấp tín dụng

1. Số dư bảo lãnh đối với bên được bảo lãnh và người có liên quan là tổng số dư các cam kết bảo lãnh phát hành theo quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15 và khoản 16 Điều 3 Thông tư này và các cam kết phát hành theo hình thức tín dụng chứng từ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho bên được bảo lãnh và người có liên quan.

2. Khi xác định số dư bảo lãnh để thực hiện quy định về giới hạn cấp tín dụng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được:

a) Loại trừ số dư bảo lãnh trong các trường hợp sau đây:

- Phát hành bảo lãnh cho bên được bảo lãnh là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Phát hành bảo lãnh trên cơ sở từ tín dụng dự phòng được phát hành bởi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Phát hành xác nhận bảo lãnh theo đề nghị của bên bảo lãnh là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác nếu các bên liên quan thỏa thuận (bằng văn bản) về việc bên xác nhận bảo lãnh được quyền hạch toán ghi nợ và yêu cầu bên bảo lãnh hoàn trả số tiền mà bên xác nhận bảo lãnh trả thay cho bên được bảo lãnh khi phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

b) Loại trừ số dư bảo lãnh và số dư cam kết phát hành dưới các hình thức tín dụng chứng từ có tài sản bảo đảm là tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ; vàng; trái phiếu Chính phủ của bên được bảo lãnh và/hoặc người thứ ba.

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm này, trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó, nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 7. Sử dụng ngôn ngữ

1. Các văn bản liên quan đến giao dịch bảo lãnh được lập bằng tiếng Việt.

2. Trong trường hợp cần sử dụng tiếng nước ngoài, các bên liên quan được thỏa thuận sử dụng thêm tiếng nước ngoài trong các văn bản liên quan đến giao dịch bảo lãnh. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa văn bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì văn bản tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

Điều 8. Áp dụng tập quán và lựa chọn giải quyết tranh chấp

1. Bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và các bên liên quan được thỏa thuận việc áp dụng:

a) Tập quán thương mại quốc tế do Phòng thương mại quốc tế ban hành;

b) Tập quán thương mại khác không trái với pháp luật của Việt Nam.

2. Các bên có thể thỏa thuận luật áp dụng, tòa án hoặc trọng tài nước ngoài để giải quyết tranh chấp phát sinh đối với giao dịch bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

Chương 2. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 9. Phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh

Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ các nghĩa vụ sau đây của bên được bảo lãnh, cụ thể:

1. Nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay và các chi phí khác có liên quan đến khoản vay.
2. Nghĩa vụ thanh toán tiền mua vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị và các khoản chi phí thực hiện dự án hoặc phương án đầu tư, sản xuất, kinh doanh, hoặc dịch vụ đời sống.
3. Nghĩa vụ thanh toán các khoản thuế, phí, các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước.
4. Nghĩa vụ khi tham gia dự thầu.
5. Nghĩa vụ trong thực hiện hợp đồng, bảo đảm chất lượng sản phẩm, nhận và hoàn trả tiền ứng trước.
6. Các nghĩa vụ hợp pháp khác do các bên thỏa thuận.

Điều 10. Điều kiện đối với bên được bảo lãnh

1. Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.
2. Nghĩa vụ bảo lãnh và giao dịch phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh là hợp pháp.
3. Có khả năng thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ cam kết với các bên liên quan trong quan hệ bảo lãnh.

Điều 11. Bảo lãnh đối với tổ chức là người không cư trú

1. Các trường hợp được bảo lãnh

a) Tổ chức tín dụng bảo lãnh cho bên được bảo lãnh là doanh nghiệp thành lập và hoạt động tại nước ngoài có vốn góp của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư trực tiếp ra nước ngoài để thực hiện các dự án, phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với phạm vi hoạt động hợp pháp của bên được bảo lãnh;

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh cho tổ chức khi:

- Bên nhận bảo lãnh là người cư trú, hoặc;

- Bên được bảo lãnh thực hiện ký quỹ đủ 100% giá trị bảo lãnh.

c) Các trường hợp khác chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước.

2. Điều kiện đối với bên bảo lãnh

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường quốc tế và thị trường trong nước, trong đó có hoạt động bảo lãnh bằng ngoại tệ;

b) Trong thời hạn 6 tháng liền kề trước thời điểm xem xét thực hiện bảo lãnh cho tổ chức là người không cư trú, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không bị xử phạt vi phạm hành chính các quy định về quản lý ngoại hối, quy định tại Điều 126, Điều 127, Điều 128 và Điều 130 Luật các tổ chức tín dụng.

c) Có quy định nội bộ và quản trị rủi ro trong hoạt động bảo lãnh đối với người không cư trú;

d) Có phương án kiểm soát và xử lý rủi ro trong hoạt động bảo lãnh đối với người không cư trú;

đ) Không vi phạm quy định về việc báo cáo Ngân hàng Nhà nước khoản bảo lãnh đối với người không cư trú.

3. Điều kiện đối với bên được bảo lãnh

a) Là người không cư trú được xem xét bảo lãnh tại Thông tư này;

b) Tuân thủ các quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư này;

c) Quyền lợi và nghĩa vụ bảo lãnh của bên được bảo lãnh không trái pháp luật Việt Nam.

4. Ngoài các quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, các nội dung khác thuộc quá trình bảo lãnh đối với người không cư trú phải thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh

1. Căn cứ tình hình thực tế hoạt động bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đặc điểm cụ thể của từng nhóm đối tượng khách hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hướng dẫn cụ thể về yêu cầu các loại hồ sơ, tài liệu mà khách hàng cần gửi tới để tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét, bảo lãnh.
2. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh bao gồm các loại tài liệu chủ yếu sau:
 - a) Văn bản đề nghị bảo lãnh;
 - b) Tài liệu về bên được bảo lãnh;
 - c) Tài liệu về nghĩa vụ được bảo lãnh;
 - d) Tài liệu về tài sản bảo đảm (nếu có);

Điều 13. Hợp đồng cấp bảo lãnh

1. Để thực hiện bảo lãnh, bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và các bên liên quan (nếu có) phải thỏa thuận ký kết hợp đồng cấp bảo lãnh.
2. Các nội dung chủ yếu của hợp đồng cấp bảo lãnh như sau:
 - a) Các quy định pháp luật áp dụng;
 - b) Thông tin về các bên trong quan hệ bảo lãnh:
 - Bên bảo lãnh;
 - Bên được bảo lãnh;
 - Bên nhận bảo lãnh;
 - Các bên có liên quan khác (nếu có).
 - c) Số tiền, đồng tiền bảo lãnh;
 - d) Mục đích bảo lãnh;
 - đ) Hình thức phát hành cam kết bảo lãnh;
 - e) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
 - g) Biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ của bên được bảo lãnh, giá trị tài sản bảo đảm (nếu có);
 - h) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
 - i) Phí bảo lãnh;
 - k) Điều khoản miễn, giảm số tiền bảo lãnh (nếu có);
 - l) Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên;
 - m) Cam kết về nhận nợ trả thay, lãi suất nhận nợ bắt buộc và hoàn trả nợ (trong trường hợp bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh);
 - n) Giải quyết tranh chấp phát sinh;
 - o) Số hiệu, ngày ký hợp đồng, hiệu lực của hợp đồng;
 - p) Các nội dung khác.
2. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ nội dung hợp đồng cấp bảo lãnh do các bên thỏa thuận, quyết định trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về bảo lãnh, về giao dịch bảo đảm và các quy định liên quan khác.

Điều 14. Cam kết bảo lãnh

1. Căn cứ nội dung thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng cấp bảo lãnh, bên bảo lãnh phát hành cam kết bảo lãnh cho bên nhận bảo lãnh với các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Các quy định pháp luật áp dụng;
 - b) Số hiệu, hình thức cam kết bảo lãnh;
 - c) Thông tin về các bên trong quan hệ bảo lãnh:
 - Bên nhận bảo lãnh;
 - Bên bảo lãnh;
 - Bên được bảo lãnh;
 - Các bên có liên quan khác (nếu có).
 - d) Ngày phát hành bảo lãnh, ngày bắt đầu có hiệu lực của bảo lãnh và/hoặc trường hợp bắt đầu hiệu lực của bảo lãnh;
 - đ) Ngày hết hiệu lực và/hoặc trường hợp hết hiệu lực của bảo lãnh;
 - e) Số tiền bảo lãnh và đồng tiền sử dụng để thanh toán;
 - g) Mục đích bảo lãnh;
 - h) Phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh;
 - i) Quyền và nghĩa vụ của các bên (nếu có);
 - k) Quy định về chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên (nếu có);
 - l) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
 - m) Điều khoản miễn, giảm số tiền bảo lãnh (nếu có);
 - n) Quy định về giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có);
 - o) Các nội dung khác.
2. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ nội dung cam kết bảo lãnh do các bên liên quan tự thỏa thuận.
3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ các nội dung của hợp đồng cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh tại Thông tư này và quy định pháp luật liên quan tự thiết kế, in ấn và phát hành mẫu cam kết bảo lãnh để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh trong toàn hệ thống của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Việc thiết kế, in ấn, phát hành và sử dụng mẫu cam kết bảo lãnh phải được thực hiện, quản lý và giám sát thường xuyên như giấy tờ có giá để đảm bảo an toàn trong phát hành cam kết bảo lãnh.
4. Đối với các cam kết bảo lãnh phát hành thông qua mạng thông tin liên lạc quốc tế giữa các ngân hàng, ngoài việc thực hiện quy trình phát hành cam kết bảo lãnh thông qua mạng thông tin liên lạc quốc tế giữa các ngân hàng, bên bảo lãnh phải có quy trình giám sát, quản lý hoạt động phát hành bảo lãnh thông qua mạng này an toàn, giám sát hiệu quả.

Điều 15. Thẩm quyền ký hợp đồng cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh

1. Hợp đồng cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh của bên bảo lãnh phải được ký bởi:
 - a) Người đại diện theo pháp luật;
 - b) Người quản lý rủi ro hoạt động bảo lãnh;
 - c) Người thẩm định khoản bảo lãnh.
2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định việc ủy quyền ký hợp đồng cấp bảo lãnh, các cam kết bảo lãnh đối với người đại diện theo pháp luật, người quản lý rủi ro hoạt động bảo lãnh và người thẩm định khoản bảo lãnh cho các chức danh trong hệ thống của mình bằng văn bản hoặc ban hành văn bản quy định thẩm quyền ký các văn bản bảo lãnh phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật.

Điều 16. Bảo đảm cho nghĩa vụ của bên được bảo lãnh

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và bên được bảo lãnh thỏa thuận việc áp dụng biện pháp bảo đảm hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm.
2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định điều kiện, nguyên tắc áp dụng từng biện pháp bảo đảm và điều kiện, nguyên tắc đối với trường hợp không áp dụng biện pháp bảo đảm trong hoạt động cấp bảo lãnh, phù hợp với đặc điểm, yêu cầu quản lý đối với từng đối tượng khách hàng và đặc điểm, tình hình của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật về hoạt động bảo lãnh, về giao dịch bảo đảm.
- Trường hợp không áp dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản (bảo lãnh của người thứ ba và/hoặc tín chấp và/hoặc không có bảo đảm) cho khoản bảo lãnh thì bên được bảo lãnh phải đáp ứng các điều kiện tối thiểu sau:

- a) Đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 10 hoặc khoản 3 Điều 11 Thông tư này;
 - b) Là khách hàng thuộc đối tượng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng không phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản;
 - c) Tại thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh, bên được bảo lãnh không vi phạm trong quan hệ cấp tín dụng, thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
3. Trường hợp bên bảo lãnh sử dụng tài sản của người thứ ba để bảo đảm cho khoản bảo lãnh, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải quy định cụ thể điều kiện đối với tài sản bảo đảm và điều kiện đối với người thứ ba theo nguyên tắc đảm bảo an toàn, hiệu quả.
 4. Việc xác lập biện pháp bảo đảm cho toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ của bên được bảo lãnh đối với bên bảo lãnh do các bên thỏa thuận.

Điều 17. Phí bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh thỏa thuận mức thu phí bảo lãnh đối với bên được bảo lãnh. Trong trường hợp có bảo lãnh đối ứng hoặc xác nhận bảo lãnh, mức phí bảo lãnh do các bên thỏa thuận trên cơ sở mức phí bảo lãnh được bên được bảo lãnh chấp thuận.
2. Trường hợp thực hiện đồng bảo lãnh, các bên thỏa thuận, thống nhất mức phí bảo lãnh từng bên được hưởng trên cơ sở thỏa thuận về tỷ lệ tham gia đồng bảo lãnh và mức phí thu được của bên được bảo lãnh.
3. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh cho một nghĩa vụ liên đới thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận với từng khách hàng về mức phí phải trả trên cơ sở nghĩa vụ liên đới tương ứng của mỗi khách hàng.
4. Trường hợp đồng tiền bảo lãnh là ngoại tệ, các bên thỏa thuận thu phí bảo lãnh bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của bên bảo lãnh tại thời điểm thu phí.
5. Trong thời hạn bảo lãnh, các bên có thể thỏa thuận điều chỉnh mức phí.

Điều 18. Thời hạn bảo lãnh

1. Thời hạn bảo lãnh được xác định từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc khi bảo lãnh có hiệu lực theo thỏa thuận của bên bảo lãnh với các bên liên quan cho đến thời điểm hết hiệu lực của bảo lãnh được ghi trong cam kết bảo lãnh. Trường hợp cam kết bảo lãnh không ghi cụ thể thời điểm hết hiệu lực của bảo lãnh thì thời điểm hết hiệu lực của bảo lãnh được xác định tại thời điểm nghĩa vụ bảo lãnh hết hiệu lực theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này.
2. Trường hợp ngày hết hiệu lực bảo lãnh trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, tết thì ngày hết hiệu lực được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.
3. Việc gia hạn bảo lãnh do các bên thỏa thuận.

Điều 19. Miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. Trong trường hợp bên nhận bảo lãnh miễn thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh thì bên được bảo lãnh và/hoặc bên có liên quan vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đã cam kết đối với bên nhận bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc thực hiện nghĩa vụ liên đới theo quy định của pháp luật.
2. Trong trường hợp một trong số thành viên đồng bảo lãnh được miễn việc thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh của mình thì các thành viên khác vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của mình theo cam kết bảo lãnh.

Điều 20. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. Trong thời hạn bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên nhận bảo lãnh xuất trình yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và các hồ sơ, tài liệu, chứng từ kèm theo hợp pháp, hợp lệ (nếu có) thỏa mãn đầy đủ các điều kiện đã quy định trong cam kết bảo lãnh hoặc cam kết xác nhận bảo lãnh. Chậm nhất sau 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày bên nhận bảo lãnh xuất trình đầy đủ bộ hồ sơ đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ, đúng nghĩa vụ bảo lãnh đối với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối.
2. Ngay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh căn cứ cam kết nhận nợ trả thay tại hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc cam kết giữa các bên, tài liệu và chứng từ chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để hạch toán ghi nợ vào tài khoản cho vay bắt buộc số tiền trả thay cho bên được bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên bảo lãnh trong xác nhận bảo lãnh và gửi thông báo bằng văn bản về việc trả thay cho các bên liên quan đến khoản bảo lãnh.
3. Các bên được trả thay có nghĩa vụ hoàn trả ngay trong ngày số tiền bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh đã trả thay. Trường hợp chưa hoàn trả được số tiền trả thay, căn cứ vào hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc cam kết giữa các bên, bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh quyết định thời hạn cho vay bắt buộc, kỳ hạn trả nợ, lãi suất cho vay áp dụng cho khoản trả thay đối với bên được bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên bảo lãnh trong xác nhận bảo lãnh. Mức lãi suất cho vay áp dụng tối đa không được vượt quá 150% lãi suất cho vay thông thường đang áp dụng đối với khoản vay có thời hạn tương ứng. Thời điểm để xác định thời hạn cho vay đối với khoản vay kể từ ngày bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh thực hiện trả thay.
4. Trường hợp trả thay bằng ngoại tệ, sau khi thực hiện quy định tại khoản 1 khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán nợ cho vay bắt buộc như sau:
 - a) Hạch toán ghi nợ bằng loại ngoại tệ theo cam kết bảo lãnh, hoặc
 - b) Hạch toán ghi nợ bằng đồng Việt Nam tương đương với giá trị ngoại tệ mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã trả nợ thay theo tỷ giá bán của bên bảo lãnh công bố tại thời điểm thanh toán trên cơ sở khả năng cân đối ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 21. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh

Nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Nghĩa vụ của bên được bảo lãnh chấm dứt.
2. Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết bảo lãnh.
3. Việc bảo lãnh được hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.
4. Hiệu lực của cam kết bảo lãnh đã hết.
5. Bên nhận bảo lãnh miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh.
6. Nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
7. Theo thỏa thuận của các bên.

Điều 22. Đồng bảo lãnh

1. Nguyên tắc, điều kiện, quy trình tổ chức thực hiện đồng bảo lãnh được thực hiện theo quy định tại Thông tư này, quy định của Ngân hàng Nhà nước về cấp tín dụng hợp vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và quy định pháp luật có liên quan.
2. Các bên tham gia đồng bảo lãnh thực hiện đồng bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân là người cư trú và tổ chức là người không cư trú. Trường hợp đồng bảo lãnh cho tổ chức là người không cư trú, các bên tham gia phải tuân thủ các quy định tại Điều 11 Thông tư này.
3. Các bên tham gia đồng bảo lãnh cùng chịu trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu mỗi phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thay cho bên được bảo lãnh thì các bên tham gia có trách nhiệm hoàn trả ngay cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu mỗi số tiền tương ứng theo tỷ lệ tham gia đồng bảo lãnh mà các bên đã thỏa thuận.
4. Khi thực hiện đồng bảo lãnh cho tổ chức là người không cư trú, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện báo cáo theo Mẫu biểu số 01 và Mẫu biểu số 02 theo tỷ lệ bảo lãnh và tỷ lệ trả nợ thay cho tổ chức là người không cư trú.

Điều 23. Bảo lãnh cho một nghĩa vụ liên đới

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh cho một nghĩa vụ liên đới phải thực hiện trên cơ sở đồng liên đới quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Điều 24. Quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về bảo lãnh

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành quy định nội bộ về nghiệp vụ bảo lãnh tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với tổ chức, cá nhân là người cư trú và tổ chức là người không cư trú.
2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi 01 (một) bản quy định nội bộ nghiệp vụ bảo lãnh về Vụ Tín dụng ngay sau khi ban hành hoặc khi sửa đổi bổ

sung.

Điều 25. Quyền của bên bảo lãnh

1. Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị cấp bảo lãnh của bên được bảo lãnh hoặc của bên bảo lãnh đối ứng.
2. Đề nghị bên xác nhận bảo lãnh thực hiện xác nhận bảo lãnh đối với khoản bảo lãnh của mình cho bên được bảo lãnh.
3. Yêu cầu bên được bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng và các bên liên quan cung cấp các tài liệu, thông tin có liên quan đến việc thẩm định bảo lãnh và tài sản bảo đảm (nếu có).
4. Yêu cầu bên được bảo lãnh có các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh (nếu cần).
5. Thu phí bảo lãnh, điều chỉnh phí bảo lãnh; áp dụng, điều chỉnh lãi suất, lãi suất phạt theo thỏa thuận.
6. Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi cam kết bảo lãnh hết hiệu lực hoặc hồ sơ yêu cầu thanh toán bảo lãnh không đáp ứng đủ các điều kiện quy định trong cam kết bảo lãnh, hoặc có bằng chứng chứng minh chứng từ xuất trình là giả mạo.
7. Hạch toán ghi nợ cho bên được bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng ngay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, yêu cầu bên được bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoàn trả ngay trong ngày số tiền mà bên bảo lãnh đã trả thay theo cam kết.
8. Yêu cầu thành viên đồng bảo lãnh khác hoàn trả ngay trong ngày số tiền đã trả thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp thành viên làm đầu mối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong đồng bảo lãnh.
9. Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.
10. Chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ của mình cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo thỏa thuận của các bên liên quan và sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.
11. Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên được bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng vi phạm nghĩa vụ đã cam kết.
12. Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 26. Quyền của bên bảo lãnh đối ứng

1. Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị phát hành bảo lãnh đối ứng của khách hàng.
2. Đề nghị bên bảo lãnh phát hành bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng của mình đối với bên nhận bảo lãnh.
3. Yêu cầu khách hàng cung cấp các tài liệu, thông tin có liên quan đến việc thẩm định bảo lãnh đối ứng và tài sản bảo đảm (nếu có).
4. Yêu cầu khách hàng có các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh đối ứng (nếu cần).
5. Thu phí bảo lãnh theo thỏa thuận.
6. Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng khi cam kết bảo lãnh hết hiệu lực hoặc hồ sơ yêu cầu thanh toán không đáp ứng đủ các điều kiện quy định trong cam kết bảo lãnh hoặc có bằng chứng chứng minh chứng từ xuất trình là giả mạo.
7. Hạch toán ghi nợ cho bên được bảo lãnh ngay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng cho bên bảo lãnh, yêu cầu bên được bảo lãnh hoàn trả ngay trong ngày số tiền mà bên bảo lãnh đối ứng đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng cho bên bảo lãnh theo cam kết.
8. Xử lý tài sản bảo đảm của bên được bảo lãnh theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.
9. Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên được bảo lãnh, bên bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam kết.
10. Chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ của mình cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo thỏa thuận của các bên liên quan và sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.
11. Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 27. Quyền của bên xác nhận bảo lãnh

1. Chấp thuận hoặc từ chối đề nghị xác nhận bảo lãnh của bên bảo lãnh hoặc khách hàng.
2. Yêu cầu khách hàng hoặc bên bảo lãnh cung cấp các tài liệu thông tin có liên quan đến việc thẩm định bảo lãnh và tài sản bảo đảm (nếu có).
3. Yêu cầu khách hàng hoặc bên bảo lãnh có các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ được bên bảo lãnh xác nhận bảo lãnh (nếu cần).
4. Thỏa thuận với bên bảo lãnh và/hoặc khách hàng về nghĩa vụ xác nhận bảo lãnh, thu phí xác nhận bảo lãnh và trình tự, thủ tục hoàn trả đối với nghĩa vụ xác nhận bảo lãnh mà bên xác nhận bảo lãnh đã thực hiện đối với bên nhận bảo lãnh.
5. Hạch toán ghi nợ cho bên bảo lãnh hoặc bên được bảo lãnh ngay khi thực hiện nghĩa vụ xác nhận bảo lãnh, yêu cầu bên bảo lãnh hoặc bên được bảo lãnh hoàn trả ngay trong ngày số tiền mà bên xác nhận bảo lãnh đã trả thay theo cam kết.
6. Xử lý tài sản bảo đảm của bên bảo lãnh hoặc bên được bảo lãnh theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.
7. Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên được bảo lãnh và bên bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam kết.
8. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo thỏa thuận của các bên có liên quan và sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước trong từng trường hợp cụ thể.
9. Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi cam kết bảo lãnh hết hiệu lực hoặc hồ sơ yêu cầu thanh toán không đáp ứng đủ các điều kiện quy định trong cam kết bảo lãnh hoặc bằng chứng chứng minh chứng từ xuất trình là giả mạo.
10. Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 28. Nghĩa vụ của bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng và bên xác nhận bảo lãnh

1. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu liên quan đến thẩm quyền phát hành cam kết bảo lãnh, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh cho bên được bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và các bên liên quan (nếu có) khi có yêu cầu.
2. Thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành các cam kết bảo lãnh của bên được bảo lãnh trong thời hạn hiệu lực của khoản bảo lãnh.
3. Thực hiện đầy đủ, đúng nghĩa vụ bảo lãnh ngay khi bên nhận bảo lãnh xuất trình đầy đủ hồ sơ, tài liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định tại cam kết bảo lãnh và cam kết xác nhận bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh và bên xác nhận bảo lãnh.
4. Bên bảo lãnh đối ứng trong bảo lãnh đối ứng hoặc bên bảo lãnh trong xác nhận bảo lãnh có nghĩa vụ hoàn trả ngay trong ngày số tiền mà bên bảo lãnh trong bảo lãnh đối ứng hoặc bên xác nhận bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho bên được bảo lãnh.
5. Hoàn trả đầy đủ tài sản bảo đảm (nếu có) và các giấy tờ có liên quan cho bên được bảo lãnh khi thanh lý hợp đồng cấp bảo lãnh.
6. Có văn bản trả lời khiếu nại của khách hàng về lý do từ chối thực hiện bảo lãnh trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản khiếu nại của khách hàng.
7. Thực hiện lưu giữ hồ sơ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.
8. Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có các quyền sau đây:
 - a) Từ chối các yêu cầu của bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng, bên xác nhận bảo lãnh không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc cam kết bảo lãnh;
 - b) Yêu cầu bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng, bên xác nhận bảo lãnh thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm theo cam kết;
 - c) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng, bên xác nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;
 - d) Thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật khi các bên liên quan thực hiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ bảo lãnh của các bên đối với khoản bảo lãnh.
2. Bên được bảo lãnh có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Cung cấp đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến khoản bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;
 - b) Thực hiện đầy đủ và đúng hạn nghĩa vụ, trách nhiệm đã cam kết và các thỏa thuận quy định tại hợp đồng cấp bảo lãnh;
 - c) Hoàn trả ngay trong ngày bên bảo lãnh trả thay cho bên bảo lãnh, bên xác nhận và bên bảo lãnh đối ứng số tiền bên bảo lãnh, bên xác nhận và bên bảo lãnh đối ứng

ca thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc cam kết giữa các bên và các chi phí phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, giám sát trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện bảo lãnh của bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng, bên xác nhận bảo lãnh. Có nghĩa vụ báo cáo tình hình hoạt động có liên quan đến giao dịch bảo lãnh cho bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng, bên xác nhận bảo lãnh;

đ) Tự nguyện vô điều kiện trong việc phối hợp với bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng, bên xác nhận bảo lãnh và các bên liên quan trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm (nếu xảy ra);

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh

1. Quyền của bên nhận bảo lãnh

- Yêu cầu bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm theo cam kết bảo lãnh;
- Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;
- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của cam kết bảo lãnh.

2. Nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh

- Thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ trong các hợp đồng liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh, đảm bảo phù hợp với nội dung cam kết bảo lãnh;
- Thông báo kịp thời cho bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh và các bên liên quan dấu hiệu vi phạm, hành vi vi phạm của bên được bảo lãnh.

Chương 3. BÁO CÁO, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Hạch toán kế toán, thông tin báo cáo

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện hạch toán kế toán, theo dõi tất cả các khoản bảo lãnh phát sinh theo quy định.
- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện báo cáo tình hình thực hiện bảo lãnh theo quy định về chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định tại Thông tư này.
- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện báo cáo các khoản bảo lãnh cho tổ chức là người không cư trú theo Mẫu biểu số 01 sau 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày phát hành cam kết bảo lãnh, báo cáo các khoản trả nợ thay cho tổ chức là người không cư trú theo Mẫu biểu số 02 sau 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày trả thay và hạch toán ghi nợ cho tổ chức là người không cư trú.
- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục thực hiện báo cáo các khoản trả nợ thay cho tổ chức là người không cư trú theo chế độ báo cáo về tình hình cho vay, thu hồi nợ nước ngoài theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nếu sau 01 (một) tháng kể từ ngày trả nợ thay và hạch toán ghi nợ, tổ chức là người không cư trú không trả hết khoản nợ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Tổng hợp, báo cáo số liệu bảo lãnh đối với tổ chức là người không cư trú gửi về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng) theo Mẫu biểu số 03.

Điều 32. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Vụ Tín dụng

- Đầu mối tiếp nhận văn bản quy định nội bộ về nghiệp vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại Điều 24 Thông tư này; theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động bảo lãnh của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Đầu mối xử lý các vướng mắc phát sinh liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh;
- Đầu mối theo dõi, xử lý trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 11, khoản 10 Điều 25, khoản 10 Điều 26, khoản 8 Điều 27 Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động bảo lãnh của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và xử lý các vi phạm phát sinh theo thẩm quyền;
- Cung cấp cho Vụ Tín dụng thông tin về tình hình chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài liên quan đến hoạt động bảo lãnh ngân hàng, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử lý vi phạm trong hoạt động bảo lãnh.

3. Trách nhiệm của Vụ Tài chính - kế toán

Hướng dẫn hạch toán kế toán các giao dịch liên quan đến hoạt động bảo lãnh của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.

4. Trách nhiệm của Vụ Quản lý ngoại hối

Theo dõi, quản lý các dòng vốn liên quan đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trả nợ thay cho bên được bảo lãnh là tổ chức là người không cư trú và các khoản thu hồi nợ từ những khoản trả nợ thay này.

5. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc chấp hành Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ; báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về các trường hợp vi phạm và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

Chương 4. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp

Các cam kết bảo lãnh ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến khi nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt. Việc sửa đổi, bổ sung các cam kết nêu trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/12/2012, thay thế Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế bảo lãnh ngân hàng.
- Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo lãnh chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như khoản 2, Điều 34;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Website NHNN;
- Lưu: VP, Vụ PC, Vụ TD.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Nguyễn Đồng Tiến